

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 317/2022/DS-PT

Ngày: 15/12/2022

V/v tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Hoàng Khải;**

Các Thẩm phán: Ông **Lê Thanh Vân;**

Ông **Võ Ngọc Giàu.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Diễm Nhi** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà **Hà Ngọc Thu Trúc** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 12 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 240/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2022/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 305/2022/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Anh **Phạm Thanh T**, sinh năm 1984;

Đại diện theo ủy quyền: Chị **Huỳnh Thị Hồng Th**, sinh năm 1984.

(Theo hợp đồng ủy quyền được UBND xã B chứng thực số 34 ngày 20/01/2022) (có mặt)

1.2. Chị **Huỳnh Thị Hồng Th**, sinh năm 1984 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Anh **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1976; (có mặt)

2.2. Chị **Trương Thị Th**, sinh năm 1978; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Văn Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 06/01/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Huỳnh Thị Hồng Th đồng thời là đại diện ủy quyền của đồng nguyên đơn anh Phạm Thanh T trình bày:

Do quen biết nên ngày 19/7/2019, vợ chồng chị cho vợ chồng anh Nguyễn Văn Q, chị Trương Thị Th vay số tiền 300.000.000 đồng, hai bên lập hợp đồng vay tiền có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 240616 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho chị Trương Thị Th và anh Nguyễn Văn Q đứng tên vào ngày 10/9/2012, thỏa thuận lãi suất 3% tháng, thời hạn trả vào ngày 19/7/2022, hợp đồng được Phòng công chứng số 3 tỉnh Tiền Giang công chứng cùng ngày, từ khi vay đến nay anh Q, chị Th không trả lãi vốn, nhiều lần vợ chồng chị yêu cầu vợ chồng anh Q, chị Th trả số tiền vốn và lãi nhưng đến nay không thực hiện.

Nay anh Phạm Thanh T, chị Huỳnh Thị Hồng Th yêu cầu anh Nguyễn Văn Q và chị Trương Thị Th trả số tiền 300.000.000đ và lãi suất 1,66% trên tháng, tính từ tháng 7/2019 đến ngày xét xử, làm tròn 33 tháng, anh T, chị T tự nguyện trả lại anh Q, chị Th 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 240616 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho chị Trương Thị Th và anh Nguyễn Văn Q đứng tên vào ngày 10/9/2012 sau khi anh Q, chị Th trả xong số tiền nợ.

Tại các biên bản hòa giải ngày 21/02/2022; 08/4/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Nguyễn Văn Q trình bày:

Vợ chồng anh chị có lập hợp đồng vay 300.000.000đ và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 240616 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho chị Trương Thị Th và anh Nguyễn Văn Q đứng tên vào ngày 10/9/2012, thỏa thuận lãi suất 3% tháng, thời hạn trả là 03 năm, vợ chồng anh chị đã đăng lãi đầy đủ, từ tháng 4/2021 do dịch Covid nên ngưng không đăng lãi, hai bên có lập biên nhận kết toán còn nợ tiền lãi là 60.000.000đ, biên nhận do vợ chồng chị T giữ.

Nay anh và vợ anh Trương Thị Th đồng ý trả cho vợ chồng anh Phạm Thanh T và chị Huỳnh Thị Hồng Th 300.000.000đ và 60.000.000đ lãi suất nhưng do hoàn cảnh khó khăn xin trả dần mỗi năm 100.000.000đ.

Bị đơn chị Trương Thị Th đã được Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập họp lệ nhiều lần để hòa giải và xét xử nhưng chị Th không ghi văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt không lý do.

*** Bản án dân sự sơ thẩm số:** 82/2022/DS-ST ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Thanh T, chị Huỳnh Thị Hồng Th.

Buộc anh Nguyễn Văn Q và chị Trương Thị Th trả cho anh T, chị T 300.000.000 đồng và 164.340.000 đồng lãi suất, tổng cộng 464.340.000 đồng (bốn trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng).

Anh Phạm Thanh T, chị Huỳnh Thị Hồng Th có nghĩa vụ trả lại cho anh Nguyễn Văn Q, chị Trương Thị Th 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 240616 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho chị Trương Thị Th và anh Nguyễn Văn Q đứng tên vào ngày 10/9/2012. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 17/6/2022 bị đơn Nguyễn Văn Q có đơn kháng cáo một phần quyết định bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về lãi suất tính từ tháng 7/2019 cho đến nay. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm khấu trừ số tiền lãi mà ông đã đóng là 156.000.000 đồng vào số tiền lãi phải trả cho anh T, chị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Q thay đổi yêu cầu kháng cáo là đồng ý trả cho anh T, chị T 300.000.000 đồng tiền vốn và 60.000.000 đồng tiền lãi, còn nguyên đơn chị Huỳnh Thị Hồng Th đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Thanh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết tranh chấp.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký tòa án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành đúng trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng đúng luật định.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận định án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 300.000.000 đồng tiền vốn vay và 164.340.000 đồng tiền lãi là có căn cứ đúng pháp luật. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Q. Giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm. Nghe các đương sự

trình bày, tranh luận. Ý kiến phát biểu nhận xét và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát. Xét thấy:

[1] Bị đơn Nguyễn Văn Q thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định và đúng quy định tại Điều 271, 272, 273, khoản 3 Điều 276 BLTTDS nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ theo hợp đồng vay tài sản có thế chấp quyền sử dụng đất, lập ngày 19/7/2019. Tranh chấp này thuộc thẩm quyền và phạm vi giải quyết theo quy định tại Điều 4, Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 91 của BLTTDS và Điều 166, 275, 280, 351, 357, 463, 466, 468 của BLDS. Nguyên đơn Phạm Thanh T ủy quyền cho chị Huỳnh Thị Hồng Th tham gia tố tụng tại Tòa án. Việc ủy quyền được thực hiện theo Điều 85, 86 của BLTTDS. Bị đơn Trương Thị Th được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 296 BLTTDS xử vắng mặt chị Th.

[3] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu giải quyết:

Nguyên đơn Phạm Thanh T, Huỳnh Thị Hồng Th có lập hợp đồng cho bị đơn Nguyễn Văn Q, Trương Thị Th vay số tiền 300.000.000 đồng với lãi suất 3%/tháng. Thời hạn cho vay ngày 19/7/2019 đến ngày 19/7/2022. Hợp đồng vay có thế chấp GCN QSDĐ do chị Th, anh Q đăng ký đứng tên. Do chị Th, anh Q không thực hiện đúng thỏa thuận ghi trong hợp đồng nên anh T, chị T khởi kiện yêu cầu anh Q, chị Th trả lại 300.000.000 đồng tiền vay và 164.340.000 đồng tiền lãi (Theo mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày vay 19/7/2019 đến ngày xử sơ thẩm 10/6/2022 bằng 33 tháng). Và đồng ý trả lại GCN QSDĐ đã thế chấp cho anh Q, chị Th.

Bị đơn: Trương Thị Th vắng mặt suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và không có văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Còn anh Nguyễn Văn Q thì thừa nhận vợ chồng anh có vay của anh T, chị T 300.000.000 đồng với lãi suất 3%/tháng và có thế chấp GCN QSDĐ do anh chị đứng tên như anh T và chị T trình bày. Nhưng anh Q cho rằng sau khi vay vợ chồng anh, chị đăng trả lãi đầy đủ. Đến tháng 4/2021 do dịch Covid-19 thì ngưng trả lãi nên hai bên lập biên nhận kết toán còn nợ tiền lãi 60.000.000 đồng do vợ chồng chị T giữ. Do đó vợ chồng anh Q đồng ý trả cho anh T, chị T 300.000.000 đồng vốn và 60.000.000 đồng tiền lãi xin trả dần mỗi năm 100.000.000 đồng.

Lời trình bày của anh Q không được anh T, chị T thừa nhận và cũng không đồng ý cho trả nợ dần.

Án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, chị T. Buộc anh Q, chị Th trả cho anh T, chị T 300.000.000 đồng tiền vốn vay và 164.340.000 đồng tiền lãi. Không đồng ý với quyết định của án sơ thẩm anh Q kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm khấu trừ tiền lãi suất 156.000.000 đồng anh đã đóng cho anh T, chị T.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn Q nhận thấy: Anh Q thừa nhận vợ chồng anh, chị có vay của anh T, chị T 300.000.000 đồng vào ngày 19/7/2019 với lãi suất thỏa thuận 3%/tháng. Khi vay anh chị có thế chấp cho anh

T, chị T 01 GCN QSDĐ số BL240616 do UBND huyện C cấp ngày 19/10/2012 cho anh chị đứng tên, đến nay vẫn còn nợ. (bút lục số 2740) nên theo quy định tại điểm c khoản 1, 2 Điều 92 của BLTTDS không cần phải chứng minh vì anh Q đã thừa nhận còn nợ số tiền trên. Tòa sơ thẩm xử buộc anh Q, chị Th trả cho anh T, chị T 300.000.000 đồng tiền vốn là có căn cứ.

[5] Về lãi suất: Hai bên khai thống nhất lãi suất thỏa thuận 3%/tháng tương đương với 36%/năm. Thỏa thuận này là trái với quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015. Khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015 quy định “Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay” “Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”. Vì vậy khi khởi kiện anh T, chị T chỉ yêu cầu anh Q, chị Th trả lãi 1,66%/tháng tương ứng với 19,92%/năm là phù hợp với quy định trên.

[6] Nguyên đơn anh T, chị T cho rằng sau khi vay cho đến ngày Tòa sơ thẩm xét xử bị đơn anh Q, chị Th chưa trả vốn và lãi nên yêu cầu anh Q, chị Th trả vốn và lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 19/7/2019 đến ngày xử sơ thẩm là 10/6/2022 (tương ứng 34 tháng 21 ngày) nhưng anh T, chị T chỉ yêu cầu tính lãi bằng 33 tháng x 1,66% x 300.000.000 đồng = 164.340.000 đồng là có lợi cho anh Q, chị Th.

[7] Anh Q cho rằng: Sau khi vay vợ chồng anh đã đóng lãi đầy đủ theo thỏa thuận. Từ tháng 4/2019 do dịch Covid-19 nên ngưng không đóng lãi và hai bên có lập biên nhận kết toán còn nợ tiền lãi 60.000.000 đồng do vợ chồng anh T, chị T giữ nên anh chỉ đồng ý trả 60.000.000 đồng tiền lãi. Lời khai của anh Q không được anh T, chị T thừa nhận. Còn anh Q không đưa ra được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình nên không được Tòa sơ thẩm chấp nhận. Sau khi Tòa sơ thẩm xử anh Q kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm, khấu trừ số tiền lãi vợ chồng anh đã đóng cho anh T, chị T 156.000.000 đồng vào tiền lãi phải trả theo bản án sơ thẩm đã buộc. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm anh Q thay đổi yêu cầu này. Anh Q đồng ý trả tiếp cho anh T, chị T 60.000.000 đồng tiền lãi.

[8] Xét thấy anh Q kháng cáo và phản đối một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền lãi, nhưng hoàn toàn không cung cấp giao nộp bổ sung tài liệu chứng cứ, chứng minh cho lời khai của mình có ý nghĩa về mặt pháp lý làm thay đổi tính chất vụ án để Tòa án xem xét. Còn vợ anh Q là chị Trương Thị Th suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án hai cấp đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị Th không trình bày ý kiến bằng văn bản, không tham gia tố tụng và cũng không kháng cáo, xem như chị Th chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Q, giữ nguyên quyết định án sơ thẩm.

[9] Về án phí: Anh Q phải chịu án phí DSPT theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 do yêu cầu kháng cáo của anh Q không được chấp nhận.

Xét ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Tòa án nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 270, 293, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của BLTTDS;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn Q. Giữ nguyên quyết định án sơ thẩm số 82/2022/DS-ST ngày 10/6/2022 của TAND huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào Điều 4, Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 91, Điều 147, khoản 1 Điều 148, Điều 227, khoản 3 Điều 296 của BLTTDS.

Căn cứ vào Điều 166, 275, 280, 351, 357, 463, 466, 468 của BLDS và khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thanh T, Huỳnh Thị Hồng Th. Buộc bị đơn Nguyễn Văn Q, Trương Thị Th có nghĩa vụ trả cho anh T, chị T 300.000.000 đồng vốn và 164.340.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 464.340.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi ngàn đồng).

2. Anh Phạm Thanh T và chị Huỳnh Thị Hồng Th có trách nhiệm giao trả cho anh Nguyễn Văn Q, chị Trương Thị Th 01 GCN QSDĐ số BL240616 do UBND huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 10/9/2012 cho chị Th, anh Q đứng tên.

Hai bên đương sự thực hiện nghĩa vụ cùng một lúc.

Kể từ ngày anh T, chị T có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Q, chị Th chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 của BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

- Anh Nguyễn Văn Q và chị Trương Thị Th phải chịu 22.573.600 đồng án phí DSST.

- Anh Nguyễn Văn Q phải chịu 300.000 đồng án phí DSPT;

- Trả lại anh Phạm Thanh T, chị Huỳnh Thị Hồng Th 10.988.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001647 ngày 20/01/2022 của Chi cục THADS huyện C.

- Trả lại anh Nguyễn Văn Q 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0016353 ngày 17/6/2022 của Chi cục THADS huyện C.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9

Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CC THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Mai Hoàng Khải